Công Ty CP Nafoods Group
Digitally signed by Công Ty CP Nafoods Group
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900326375, CN=Công Ty CP Nafoods Group, S=Nghệ An, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.30 18:29:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Johan Nyvene	Thành viên	
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên	
Ông Hồ Hải Quân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán		
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 2900326375 - C.T.C.P
CÔNG TY CP NAFOODS GROUP
TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Tài sản ngắn hạn	**100**		**848.694.637.485**	**611.270.732.662**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**39.732.795.059**	**36.252.767.138**
Tiền	111		13.159.597.813	4.098.048.875
Các khoản tương đương tiền	112		26.573.197.246	32.154.718.263
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**62.689.712.167**	**40.911.452.333**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.689.712.167	40.911.452.333
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**696.713.860.385**	**479.172.161.801**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	322.118.675.752	218.776.104.078
Trả trước cho người bán	132	8	126.229.274.040	112.296.761.827
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	41.703.053.275	48.668.296.831
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	248.222.641.295	142.852.155.009
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(41.607.769.048)	(43.469.141.015)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	47.985.071
Hàng tồn kho	**140**	**12**	**3.649.749.347**	**31.040.904.803**
Hàng tồn kho	141		3.649.749.347	31.040.904.803
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**45.908.520.527**	**23.893.446.587**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.763.588.966	1.656.572.704
Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.143.555.148	22.236.873.883
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.376.413	-
Tài sản dài hạn	**200**		**823.659.666.046**	**833.248.240.029**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**141.890.288.928**	**141.614.995.372**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	21.307.087.513	21.307.087.513
Phải thu dài hạn khác	216	10	120.583.201.415	120.307.907.859
Tài sản cố định	**220**		**30.120.688.812**	**22.178.313.711**
TSCĐ hữu hình	221	14	5.459.887.249	6.202.715.581
- Nguyên giá	*222*		*13.291.768.037*	*13.250.768.037*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(7.831.880.788)*	*(7.048.052.456)*
TSCĐ thuê tài chính	224	15	17.184.633.109	7.158.629.752
- Nguyên giá	*225*		*19.932.304.472*	*9.176.165.326*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*(2.747.671.363)*	*(2.017.535.574)*
TSCĐ vô hình	227	16	7.476.168.454	8.816.968.378
- Nguyên giá	*228*		*15.287.799.600*	*15.287.799.600*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(7.811.631.146)*	*(6.470.831.222)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.985.595.252**	**765.595.252**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.985.595.252	765.595.252
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**646.338.950.908**	**664.176.791.651**
Đầu tư vào công ty con	251		715.382.780.600	715.442.780.600
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(69.043.829.692)	(51.265.988.949)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.324.142.146**	**4.512.544.043**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.324.142.146	4.512.544.043
Tổng tài sản	**270**		**1.672.354.303.531**	**1.444.518.972.691**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Nợ phải trả	**300**		**763.597.347.923**	**553.448.889.456**
Nợ ngắn hạn	**310**		**754.746.682.520**	**532.758.628.947**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	280.278.731.163	166.317.457.894
Người mua trả tiền trước	312	18	14.065.606.784	3.461.781.363
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.381.819.176	4.248.275.484
Phải trả người lao động	314		3.893.520.593	152.140.146
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	4.040.343.037	4.993.190.117
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	81.155.905.461	70.636.608.006
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	366.174.413.245	274.011.285.017
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	23	3.756.343.061	8.937.890.920
Nợ dài hạn	**330**		**8.850.665.403**	**20.690.260.509**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	8.850.665.403	20.690.260.509
Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**	**24**	**908.756.955.608**	**891.070.083.235**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**908.756.955.608**	**891.070.083.235**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	653.042.810.000	653.042.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411A*		*556.203.480.000*	*556.203.480.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411B*		*96.839.330.000*	*96.839.330.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		21.220.677.157	21.220.677.157
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		29.647.087.951	32.218.079.537
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		204.847.000.500	184.589.136.541
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421A*		*162.392.375.374*	*84.658.849.059*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421B*		*42.454.625.126*	*99.930.287.482*
Tổng nguồn vốn	**440**		**1.672.354.303.531**	**1.444.518.972.691**

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Hồ Thị Quỳnh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	326.908.792.045	192.115.344.060	506.349.461.372	393.054.181.538
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-	131.308.240	39.319.191	131.308.240
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**326.908.792.045**	**191.984.035.820**	**506.310.142.181**	**392.922.873.298**
Giá vốn hàng bán	11	28	269.461.843.561	151.501.125.685	425.059.845.062	312.013.811.037
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	**20**		**57.446.948.484**	**40.482.910.135**	**81.250.297.119**	**80.909.062.261**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	43.694.105.226	8.553.195.893	49.732.484.101	11.984.995.567
Chi phí tài chính	22	30	26.057.912.960	12.734.744.183	32.414.143.195	23.029.734.210
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.200.823.045	*9.434.712.517*	*11.774.366.893*	*16.780.589.830*
Chi phí bán hàng	25	31	11.045.125.462	12.166.519.542	20.199.364.988	22.621.334.416
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	38.563.994.133	19.681.194.960	34.605.817.977	36.775.721.218
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**25.474.021.155**	**4.453.647.343**	**43.763.455.060**	**10.467.267.984**
Thu nhập khác	31		898.348.865	30.453.351.121	1.334.323.864	30.935.905.883
Chi phí khác	32		673.017.217	16.532.256.188	1.491.843.369	17.030.388.788
Lợi nhuận khác	**40**		**225.331.648**	**13.921.094.933**	**(157.519.505)**	**13.905.517.095**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**25.699.352.803**	**18.374.742.276**	**43.605.935.555**	**24.372.785.079**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(2.445.526.121)	3.639.905.308	1.151.310.429	4.839.513.869
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**28.144.878.924**	**14.734.836.968**	**42.454.625.126**	**19.533.271.210**

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

M.S.D.N: 2900526315 C.T.C.P CÔNG TY CP NAFOODS GROUP TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Hồ Thị Quỳnh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm nay VNĐ	 Năm trước VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**43,605,935,555**	**24,372,785,079**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,854,764,045	2,560,508,147
Các khoản dự phòng	03		15,916,468,776	8,177,040,116
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,210,743,318)	(2,534,686,646)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44,465,238,239)	(22,411,220,449)
Chi phí lãi vay	06		11,774,366,893	16,780,589,830
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**28,475,553,712**	**26,945,016,077**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(140,554,069,491)	22,238,191,374
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27,391,155,456	25,134,551,335
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		139.375.086.696	(102,990,398,942)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		81.385.635	7,334,418,060
Tiền lãi vay đã trả	14		(16.059.349.806)	(16,479,466,819)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.500.000.000)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.561.687.542)	(20,193,047,931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**21.648.074.660**	**(58,010,736,845)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,261,000,000)	(3,672,000,000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4,140,077,102
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33,375,593,575)	(82,251,994,271)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18,562,577,297	10,156,760,611
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		60,000,000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,408,854,495	3,109,738,816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(10,605,161,783)**	**(68,517,417,742)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(76,180,000,000)	-
Tiền thu từ đi vay	33		581,318,011,724	745,785,305,516
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(509,214,072,671)	(625,784,929,956)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3,497,971,931)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(7,574,032,878)**	**120,000,375,560**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**3,468,879,999**	**(6,527,779,028)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**36,252,767,138**	**51,988,698,008**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		11,147,922	8,601,989
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**39,732,795,059**	**45,469,520,969**

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Hồ Thị Quỳnh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngày 14 tháng 4 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi số điện thoại của Công ty.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 629.230.850.000 đồng xuống 602.480.850.000 đồng.

Ngày 4 tháng 10 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 602.480.850.000 đồng lên 653.042.810.000 đồng.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi người đại diện pháp luật.

Ngày 9 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty CP Nafoods Bình Thuận (i)	Lô 2/8B Khu công nghiệp Phan Thiết, Xã Hàm Liêm, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	99,9%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn 5, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, Tổ dân phố Bó Bun, Phường Vân Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	99,9%
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,9%

(i) Kể từ ngày 31/03/2025 Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods đã đổi tên thành Công ty CP Nafoods Bình Thuận. Tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Nafoods Group trong Công ty CP Nafoods Bình Thuận giảm từ 100% xuống 99,9%

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

Các Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng

tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 5 năm đến 7 năm.

Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối

giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.24 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải được được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.25 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	168.274.182	35.105.776
Tiền gửi Ngân hàng	12.991.323.631	4.062.943.099
	13.159.597.813	**4.098.048.875**
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	26.573.197.246	32.154.718.263
	39.732.795.059	**36.252.767.138**

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	62.689.712.167	40.911.452.333
	62.689.712.167	**40.911.452.333**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 06 năm 2025			01 tháng 01 năm 2025		
	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Nafoods Miền Nam	170.000.000.000	99,8	99,8	170.000.000.000	99,8	99,8
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.000.000.000	99,8	99,8	60.000.000.000	99,8	99,8
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	85.860.200.000	99,86	99,86	85.860.200.000	99,86	99,86
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	60.000.000.000	99,9	99,9	60.000.000.000	100	100
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	5.000.000.000	99	99	5.000.000.000	99	99
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	99,9	99,9	50.000.000.000	99,9	99,9
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	99,9	99,9	62.000.000.000	99,9	99,9

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 6 năm 2025		01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	98.535.390.000	(9.418.149.455)	98.535.390.000	(2.835.099.681)
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	79.080.872.000	-	79.080.872.000	-
Công ty CP Nafoods Miền Nam	169.393.318.000	-	169.393.318.000	-
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	59.940.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	4.950.000.000	(1.769.845.100)	4.950.000.000	(1.659.371.290)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	82.464.900.000	(2.026.680.057)	82.464.900.000	(721.044.440)
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	221.018.300.600	(55.829.155.080)	221.018.300.600	(46.050.473.538)
	715.382.780.600	**(69.043.829.692)**	**715.442.780.600**	**(51.265.988.949)**

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Llc Profi Line Plus	76.720.843.861	74.682.681.060
Flagfood Ag	182.814.680.447	61.855.697.516
Agrobar Pro Llc	5.787.513.089	14.577.572.997
Các khách hàng khác	53.910.431.012	67.660.152.505
	319.233.468.409	**218.776.104.078**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công Ty CP Chanh Leo Nafoods	140.462.244	-
Công Ty CP Thực Phẩm Nghệ An	2.744.745.099	-
	2.885.207.343	**-**
	322.118.675.752	**218.776.104.078**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Long Huệ	5.416.457.247	5.679.357.247
Công Ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	2.376.170.342	2.580.119.141
Đối tượng khác	36.375.513.966	10.199.816.212
	44.168.141.555	**18.459.292.600**
Trả trước người bán là các bên liên quan		
Công Ty CP Nafoods Tây Nguyên	18.562.559.215	41.519.546.129
Công Ty CP Thực Phẩm Nghệ An	26.655.416.635	15.474.766.463
Công Ty Cổ Phần Kingfoods	36.843.156.635	36.843.156.635
	82.061.132.485	**93.837.469.227**
	126.229.274.040	**112.296.761.827**

9. Phải thu về cho vay

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu từ cá nhân	8.900.000.000	8.900.000.000
	8.900.000.000	**8.900.000.000**
Các bên liên quan		
Công Ty CP Nafoods Tây Nguyên	31.557.893.331	31.557.893.331
Công Ty CP Đầu Tư - Phát Triển Giá Trị Gia Tăng Nông Nghiệp	1.245.159.944	8.210.403.500
	32.803.053.275	**39.768.296.831**
	41.703.053.275	**48.668.296.831**
Dài hạn		
Công Ty CP Nafoods Miền Nam	21.307.087.513	21.307.087.513
	21.307.087.513	**21.307.087.513**

10. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi trả chậm	347.873.081	813.453.748
Phải thu từ các bên liên quan (*)	104.751.635.454	54.300.353.591
Tạm ứng cổ tức cho International Finance Corporation	-	13.415.040.000
Mua lại cổ phần ưu đãi International Finance Corporation (i)	76.180.000.000	-
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận	29.636.100.000	29.636.100.000
Tạm ứng nhân viên	27.921.279.422	29.164.936.538
Phải thu khác	9.385.753.338	15.522.271.132
	248.222.641.295	**142.852.155.009**

(*) Bao gồm:

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Phải thu bên liên quan		
Công Ty CP Nafoods Miền Nam	571.963.379	-
Công Ty CP Chanh Leo Nafoods	56.764.540.179	47.096.987.543
Công Ty CP Nafoods Tây Nguyên	37.946.890.410	-
Công Ty CP Đầu Tư - Phát Triển Giá Trị Gia Tăng Nông Nghiệp	7.606.029	502.145.480
Công Ty CP Đầu Tư LMC Holdings	9.460.635.457	6.701.220.568
	104.751.635.454	**54.300.353.591**
Dài hạn		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	113.633.644.337	112.853.644.337
Đặt cọc	5.578.583.522	7.454.263.522
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1.370.973.556	-
	120.583.201.415	**120.307.907.859**

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2024 và Thông báo mua lại cổ phần đợt 2 số 92/2024/CV-NFG ngày 26 tháng 12 năm 2024, Công ty thực hiện mua lại 2.600.000 cổ phần ưu đãi đợt 2 và đã hoàn tất thanh toán cho IFC với giá trị mua lại 76.180.000.000VNĐ. Tuy nhiên công ty đang trong quá trình thực các thủ tục pháp lý hoàn thiện giao dịch.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 06 năm 2025		01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	4.333.415.593	(4.333.415.593)	4.333.415.593	(4.333.415.593)
Công ty Profi Line Plus LLC	76.720.843.861	(20.876.891.926)	74.682.681.060	(20.876.891.926)
Kingfood LLC	13.005.118.350	(8.450.820.158)	12.659.685.561	(8.450.820.158)
Khác	3.768.271.413	(3.422.331.240)	6.021.812.811	(4.818.122.540)
	102.004.086.267	**(41.259.895.967)**	**101.874.032.075**	**(42.655.687.267)**
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	-	-	400.539.000	(400.539.000)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	-	-	65.041.667	(65.041.667)
	347.873.081	**(347.873.081)**	**813.453.748**	**(813.453.748)**
	102.351.959.348	**(41.607.769.048)**	**102.687.485.823**	**(43.469.141.015)**

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2025		01 tháng 01 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi đường	-	-	893.810.768	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.650.569	-	42.264.730	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	332.539.470	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	922.051.148	-	1.877.420.523	-
Thành phẩm	1.422.859.673	-	526.367.088	-
Hàng hóa	1.003.999.633	-	27.202.148.752	-
Hàng gửi bán	261.188.324	-	166.353.472	-
	3.649.749.347	**-**	**31.040.904.803**	**-**

13. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2025	01 tháng 01 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.132.970.259	-
Chi phí trả trước khác	1.630.618.707	1.656.572.704
	2.763.588.966	**1.656.572.704**
Dài hạn		
Phí tư vấn và phí luật sư	651.463.241	1.643.458.572
Chi phí khác	2.672.678.905	2.869.085.471
	3.324.142.146	**4.512.544.043**
	6.087.731.112	**6.169.116.747**

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.883.934.572	3.325.558.406	3.317.488.364	723.786.695	**13.250.768.037**
Mua trong năm		41.000.000			**41.000.000**
Số dư cuối kỳ	5.883.934.572	3.366.558.406	3.317.488.364	723.786.695	**13.291.768.037**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(3.304.220.192)	(1.941.225.752)	(1.549.562.770)	(253.043.742)	**(7.048.052.456)**
Khấu hao trong năm	(250.001.964)	(287.104.106)	(177.834.306)	(68.887.956)	**(783.828.332)**
Số dư cuối kỳ	(3.554.222.156)	(2.228.329.858)	(1.727.397.076)	(321.931.698)	**(7.831.880.788)**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.579.714.380	1.384.332.654	1.767.925.594	470.742.953	**6.202.715.581**
Số dư cuối kỳ	2.329.712.416	1.138.228.548	1.590.091.288	401.854.997	**5.459.887.249**

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	9.176.165.326	**9.176.165.326**
Tăng trong năm	10.756.139.146	**10.756.139.146**
Số dư cuối kỳ	19.932.304.472	**19.932.304.472**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(2.017.535.574)	**(2.017.535.574)**
Khấu hao trong năm	(730.135.789)	**(730.135.789)**
Số dư cuối kỳ	(2.747.671.363)	**(2.747.671.363)**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	7.158.629.752	**7.158.629.752**
Số dư cuối kỳ	17.184.633.109	**17.184.633.109**

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	15.287.799.600	**15.287.799.600**
Giảm khác	-	**-**
Số dư cuối kỳ	15.287.799.600	**15.287.799.600**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(6.470.831.222)	**(6.470.831.222)**
Khấu hao trong năm	(1.340.799.924)	**(1.340.799.924)**
Số dư cuối kỳ	(7.811.631.146)	**(7.811.631.146)**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	8.816.968.378	**8.816.968.378**
Số dư cuối kỳ	7.476.168.454	**7.476.168.454**

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Phải trả người bán bên thứ ba		
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Ngọc Trang	780.800.772	408.785.675
CN Công ty CP Quốc tế Lôgistic Hoàng Hà	-	783.347.694
Đối tượng khác	4.013.744.917	5.228.503.740
	4.794.545.689	**6.420.637.109**
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công Ty CP Nafoods Miền Nam	275.269.981.972	156.988.120.785
Công Ty CP Nafoods Tây Bắc	214.203.502	2.908.700.000
	275.484.185.474	**159.896.820.785**
	280.278.731.163	**166.317.457.894**

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Agrobar Pro Llc	5.045.508.596	1.188.131.971
Thaitan Foods International Co., Ltd.	4.595.906.000	-
Khách hàng khác	1.646.309.066	1.935.839.768
	11.287.723.662	**3.123.971.739**
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công Ty CP Nafoods Tây Bắc	2.777.883.122	337.809.624
	2.777.883.122	**337.809.624**
	14.065.606.784	**3.461.781.363**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 06 năm 2025 VNĐ	Phải trả VNĐ	Thanh toán VNĐ	Trong năm Bù trừ VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	661.163.792	1.151.310.429	(3.500.000.000)	1.033.465.385	1.976.387.978
Thuế thu nhập cá nhân	366.088.637	3.943.122.919	(5.375.714.313)	-	1.798.680.031
Các loại thuế khác	354.566.747	485.767.019	(604.407.747)	-	473.207.475
	1.381.819.176	**5.580.200.367**	**(9.480.122.060)**	**1.033.465.385**	**4.248.275.484**

20. Chi phí phải trả

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Chi phí lãi vay	220.160.456	4.505.143.369
Chi phí hoa hồng trích trước	1.018.862.000	49.501.620
Chi phí vận chuyển hàng hóa	632.504.629	209.930.600
Lương thưởng trích trước	2.000.000.000	-
Chi phí khác	168.815.952	228.614.528
	4.040.343.037	**4.993.190.117**

21. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	458.133.676	168.046.080
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	515.365.842
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Phải trả hộ cước tàu biển	2.797.332.050	1.797.807.296
Phải trả các bên liên quan (*)	75.791.242.761	66.820.012.829
Phải trả khác	1.899.196.974	1.125.375.959
	81.155.905.461	**70.636.608.006**

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	01 tháng 01 năm 2025 VNĐ
(*) Phải trả cho các bên liên quan		
Công Ty CP Nafoods Miền Nam	42.373.471.129	33.528.012.829
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	33.180.000.000	33.292.000.000
Công Ty CP Nafoods Tây Bắc	237.771.632	
	75.791.242.761	**66.820.012.829**

22. Vay

Vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025		Trong kỳ		01 tháng 01 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Vinh	83.573.405.721	83.573.405.721	203.829.358.817	177.328.801.227	57.072.848.131	57.072.848.131
Ngân hàng đại chúng TNHH Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh	26.625.170.739	26.625.170.739	37.881.343.221	37.673.689.787	26.417.517.305	26.417.517.305
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TP.Hồ Chí Minh	-	-	53.882.070.292	87.099.380.584	33.217.310.292	33.217.310.292
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	22.078.413.252	22.078.413.252	22.078.413.252	-	-	-
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM	75.777.893.540	75.777.893.540	119.892.574.226	83.318.999.054	39.204.318.368	39.204.318.368
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi Nhánh Đồng Nai	130.153.286.965	130.153.286.965	131.553.286.965	94.670.000.000	93.270.000.000	93.270.000.000
	338.208.170.217	**338.208.170.217**	**569.117.046.773**	**480.090.870.652**	**249.181.994.096**	**249.181.994.096**
Vay dài hạn đến hạn trả						
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	23.377.778.596	23.377.778.596	12.200.964.951	11.537.854.328	22.714.667.973	22.714.667.973
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	4.588.464.432	4.588.464.432	3.916.719.915	1.442.878.431	2.114.622.948	2.114.622.948
	27.966.243.028	**27.966.243.028**	**16.117.684.866**	**12.980.732.759**	**24.829.290.921**	**24.829.290.921**
	366.174.413.245	**366.174.413.245**	**585.234.731.639**	**493.071.603.411**	**274.011.285.017**	**274.011.285.017**

Vay dài hạn

	30 tháng 6 năm 2025		Trong kỳ		01 tháng 01 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	23.377.778.596	23.377.778.596	12.200.964.951	22.893.853.703	34.070.667.348	34.070.667.348
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	13.439.129.835	13.439.129.835	11.717.566.000	3.497.971.931	5.219.535.766	5.219.535.766
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	-	-	6.229.348.316	6.229.348.316	6.229.348.316
	36.816.908.431	**36.816.908.431**	**23.918.530.951**	**32.621.173.950**	**45.519.551.430**	**45.519.551.430**
Vay dài hạn đến hạn trả						
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	(23.377.778.596)	(23.377.778.596)	(12.200.964.951)	(11.537.854.328)	(22.714.667.973)	(22.714.667.973)
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	(4.588.464.432)	(4.588.464.432)	(3.916.719.915)	(1.442.878.431)	(2.114.622.948)	(2.114.622.948)
	(27.966.243.028)	**(27.966.243.028)**	**(16.117.684.866)**	**(12.980.732.759)**	**(24.829.290.921)**	**(24.829.290.921)**
	8.850.665.403	**8.850.665.403**	**7.800.846.085**	**19.640.441.191**	**20.690.260.509**	**20.690.260.509**

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	8.937.890.920	10.370.733.149
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.809.148.097	5.486.527.086
Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi	(10.990.695.956)	(6.919.369.315)
Số dư cuối kỳ	**3.756.343.061**	**8.937.890.920**

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	59.112.663.024	157.639.905.974	**913.213.476.155**
Tăng vốn góp trong năm	50.561.960.000	-	-	-	(50.561.960.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	99.930.287.482	**99.930.287.482**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(16.667.376.000)	**(16.667.376.000)**
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(26.894.583.487)	-	**(26.894.583.487)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.486.527.086)	**(5.486.527.086)**
Mua lại CP	(26.750.000.000)	(46.010.000.000)	-	-	-	**(72.760.000.000)**
Khác	-	-	-	-	(265.193.829)	**(265.193.829)**
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	32.218.079.537	184.589.136.541	**891.070.083.235**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	32.218.079.537	184.589.136.541	**891.070.083.235**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.454.625.126	**42.454.625.126**
Cổ tức ưu đãi cho IFC	-	-	-	-	(13.415.040.000)	**(13.415.040.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.809.148.097)	**(5.809.148.097)**
Ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(3.080.234.723)	**(3.080.234.723)**
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.570.991.586)	-	**(2.570.991.586)**
Khác	-	-	-	-	107.661.653	**107.661.653**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	653.042.810.000	21.220.677.157	(620.000)	29.647.087.951	204.847.000.500	**908.756.955.608**

25. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 4 tháng 10 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 653.042.810.000 VNĐ, được chia thành 65.304.281 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 06 năm 2025		01 tháng 01 năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.304.281	653.042.810.000	65.304.281	653.042.810.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.304.281	653.042.810.000	65.304.281	653.042.810.000
- Cổ phiếu phổ thông	*55.620.348*	*556.203.480.000*	*55.620.348*	*556.203.480.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*9.683.933*	*96.839.330.000*	*9.683.933*	*96.839.330.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.304.219	653.042.190.000	65.304.219	653.042.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	*55.620.286*	*556.202.860.000*	*55.620.286*	*556.202.860.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*9.683.933*	*96.839.330.000*	*9.683.933*	*96.839.330.000*

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	506.349.461.372	393.054.181.538
	506.349.461.372	**393.054.181.538**

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Giảm giá hàng bán	-	131.308.240
Hàng bán bị trả lại	39.319.191	-
	39.319.191	**131.308.240**

28. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	425.059.845.062	312.013.811.037
	425.059.845.062	**312.013.811.037**

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.758.932.940	5.707.052.974
Lãi từ hợp tác đầu tư	2.759.414.889	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.056.502.544	3.743.255.947
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.210.743.318	2.534.686.646
Cổ tức và lợi nhuận được chia	37.946.890.410	-
	49.732.484.101	**11.984.995.567**

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	11.774.366.893	16.780.589.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.053.912.559	2.773.781.705
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	17.777.840.743	2.085.433.853
Chi phí tài chính khác	808.023.000	1.389.928.822
	32.414.143.195	**23.029.734.210**

31. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	6.175.296.228	5.626.826.396
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.561.869	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.731.940.379	16.120.249.062
Chi phí khác	1.283.566.512	874.258.958
	20.199.364.988	**22.621.334.416**

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	22.915.017.231	20.450.323.643
Chi phí đồ dùng văn phòng	354.970.663	-
Chi phí khấu hao	2.860.384.137	1.570.726.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.278.702.966	2.012.506.626
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	627.049.500	6.091.606.263
Chi phí khác	6.569.693.480	6.650.558.649
	34.605.817.977	**36.775.721.218**

33. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Mạnh Hùng	**Nguyễn Thị Trang**	**Hồ Thị Quỳnh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập